

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		304.081.617.069	362.957.892.521
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	4	21.196.006.468	13.350.126.306
111	1 Tiền		21.196.006.468	13.350.126.306
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	4.270.175.100	7.216.248.000
121	1 Đầu tư ngắn hạn		8.051.410.336	19.326.255.676
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(3.781.235.236)	(12.110.007.676)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		132.699.026.685	147.470.469.628
131	1 Phải thu của khách hàng		118.093.599.564	130.805.370.929
132	2 Trả trước cho người bán		13.488.462.317	15.606.084.136
135	3 Các khoản phải thu khác	6	1.116.964.804	1.059.014.563
140	IV Hàng tồn kho	7	138.292.866.941	187.732.179.948
141	1 Hàng tồn kho		155.560.430.793	190.434.296.817
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(17.267.563.852)	(2.702.116.869)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		7.623.541.875	7.188.868.639
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		2.524.556.270	2.105.088.079
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		1.745.060.235	1.484.075.366
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	823.428.173
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		3.353.925.370	2.776.277.021
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		184.556.021.971	182.462.236.367
220	II Tài sản cố định		158.371.837.481	161.505.790.629
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	152.984.671.914	149.577.046.610
222	- Nguyên giá		276.826.690.075	245.845.010.832
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(123.842.018.161)	(96.267.964.222)
227	2 Tài sản cố định vô hình	9	4.312.745.329	4.445.403.453
228	- Nguyên giá		4.655.497.671	4.558.640.528
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(342.752.342)	(113.237.075)
230	3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.074.420.238	7.483.340.566
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	18.716.172.474	15.156.700.000
252	1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10.176.000.000	-
258	2 Đầu tư dài hạn khác		15.156.700.000	15.156.700.000
259	3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.616.527.526)	-
260	V Tài sản dài hạn khác		5.160.174.500	3.162.217.148
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	4.180.302.888	2.607.838.796
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	600.955.612	237.790.352
268	3 Tài sản dài hạn khác		378.916.000	316.588.000
269	VI Lợi thế thương mại	13	2.307.837.516	2.637.528.590
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		488.637.639.040	545.420.128.888



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		373.504.847.834	441.842.626.615
310	I Nợ ngắn hạn		333.477.107.012	386.868.528.484
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	14	252.578.532.761	281.360.130.139
312	2 Phải trả người bán		46.463.389.869	81.893.696.199
313	3 Người mua trả tiền trước		7.991.068.094	6.787.009.639
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.359.908.209	2.535.342.909
315	5 Phải trả người lao động		16.594.477.640	9.410.558.723
316	6 Chi phí phải trả	16	3.269.787.520	3.286.960.196
319	7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	2.219.942.919	1.594.830.679
330	II Nợ dài hạn		40.027.740.822	54.974.098.131
334	1 Vay và nợ dài hạn	18	39.771.336.956	54.841.975.694
336	2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		256.403.866	132.122.437
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		108.762.786.432	97.758.415.879
410	I Vốn chủ sở hữu	20	106.531.031.527	92.924.433.976
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		59.999.400.000	59.999.400.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		22.729.465.624	22.729.465.624
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		1.143.403.682	-
416	3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.114.271.569	-
417	4 Quỹ đầu tư phát triển		4.380.404.747	1.121.445.776
418	5 Quỹ dự phòng tài chính		2.589.053.578	1.630.585.411
420	6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.575.032.327	7.443.537.165
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.231.754.905	4.833.981.903
431	1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.231.754.905	4.833.981.903
500	C Lợi ích của cổ đông thiểu số		6.370.004.774	5.819.086.394
501	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		488.637.639.040	545.420.128.888

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		368.892.737	368.892.737
2 Ngoại tệ các loại		188.421,94	118.857,69
- USD		185.730,33	118.855,56
- EURO		2.691,61	2,13

Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 30 tháng 07 năm 2010

Phó Tổng Giám đốc



Phan Quốc Hoài

313
CÔNG TY
PHÚ TÀI
KIỂM
TRẠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2009

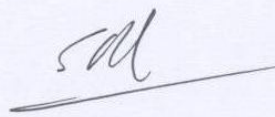
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.365.039.478.852	1.062.536.634.492
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		2.232.160.372	1.147.015.526
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.362.807.318.480	1.061.389.618.966
11	4 Giá vốn hàng bán	22	1.238.455.062.987	925.503.197.882
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.352.255.493	135.886.421.084
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	23	11.540.749.590	17.073.043.856
22	7 Chi phí tài chính	24	36.268.105.160	63.882.620.554
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>28.024.669.815</i>	<i>39.905.814.627</i>
24	8 Chi phí bán hàng		40.333.566.994	42.825.282.486
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		40.655.915.118	26.381.217.979
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		18.635.417.811	19.870.343.921
31	11 Thu nhập khác		4.779.916.763	1.727.280.227
32	12 Chi phí khác		948.188.062	92.329.834
40	13 Lợi nhuận khác		3.831.728.701	1.634.950.393
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.467.146.512	21.505.294.314
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	4.444.499.892	2.639.806.019
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26	(363.165.260)	(214.603.136)
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.385.811.880	19.080.091.431
	18 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.713.501.232	1.608.202.852
	19 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của Công ty mẹ		16.672.310.648	17.471.888.579
70	20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.779	3.374

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 30 tháng 07 năm 2010.

Phó Tổng Giám đốc



Phan Quốc Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.510.283.355.205	1.182.543.470.740
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.291.067.684.490)	(1.043.750.764.918)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(79.415.026.018)	(70.772.697.604)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(28.249.339.971)	(39.320.774.617)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.880.206.498)	(5.164.460.255)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.522.743.219	34.118.287.664
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(52.885.601.491)	(94.235.343.714)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>66.308.239.956</i>	<i>(36.582.282.704)</i>
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.834.299.109)	(59.353.051.559)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		92.500.000	-
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.115.168.198	2.839.703.175
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(6.626.630.911)</i>	<i>(56.513.348.384)</i>
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		877.960.553.903	848.874.840.596
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(921.812.790.019)	(736.798.664.548)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.053.599.161)	(19.125.841.127)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(49.905.835.277)</i>	<i>92.950.334.921</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>9.775.773.768</i>	<i>(145.296.167)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.350.126.306	20.975.929.564
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.929.893.606)	(7.480.507.091)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	21.196.006.468	13.350.126.306

Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 30 tháng 07 năm 2010

Phó Tổng Giám đốc



Phan Quốc Hoài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định - Tp Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Các chi nhánh, xí nghiệp trực thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, tòa nhà Scetpa, 19A Cộng Hòa, phường 12, Quận Tân Bình
- Chi nhánh tại Đồng Nai	Lô 14 KCN Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai
- Chi nhánh tại Khánh Hòa	Ninh Lâm, Vạn Khánh, Vạn Ninh, Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Đắk Nông	Thôn 13 xã Đăk Wer, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đắk Nông
- Xí nghiệp Thăng Lợi	Tỉnh lộ 6, thôn Bình An, Phước Thành, Tuy Phước, Bình Định
- Xí nghiệp 380	Khu vực 5 phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn
- Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	151-153 Lê Đình Lý, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
- Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	278 A Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, Bình Định
- Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	Tân Hòa, Nhơn Hòa, An Nhơn, Bình Định
- Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	14E Phan Văn Trị, phường 7, Quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú - tỉnh Phú Yên

Các công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc	Khu Công nghiệp Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000054 ngày 30/12/2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 ngày 21/08/2009 Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng;
- Mua, bán, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

2 . CƠ SỞ HỢP NHẤT

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con). Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết phát sinh từ tháng 11/2009 nên Ban Giám đốc Công ty nhận định rằng sẽ ảnh hưởng không trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất khi trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu so với phương pháp giá gốc.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

3 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản b

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Từ năm 2009, việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

	Năm 2009	Năm 2008
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống)	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được đề số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
Công nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.	

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Phú Tài

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông và Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ).

Năm 2009 là năm đầu tiên chi nhánh Khánh Hòa và ĐăkNông được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo.
- Miễn thuế thu nhập bổ sung
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN.
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2009 là năm thứ 5 Công ty có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm



4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.963.683.772	1.851.413.720
Tiền gửi ngân hàng	19.232.322.696	11.498.712.586
	21.196.006.468	13.350.126.306

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	8.051.410.336	19.326.255.676
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(3.781.235.236)	(12.110.007.676)
	4.270.175.100	7.216.248.000

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền đền bù mặt bằng (Xí nghiệp Thăng Lợi)	1.014.080.300	1.014.080.300
Vật tư bảo hành (Toyota Đà Nẵng)	11.794.701	469.522
Thuế TNCN phải thu	36.115.963	27.177.788
- Xí nghiệp 380	8.938.175	-
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	27.177.788	27.177.788
BHXH, BHYT, BHTN phải thu CBCNV (XN 380)	16.306.547	-
Phải thu khác	38.667.293	17.286.953
	1.116.964.804	1.059.014.563

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.954.171.474	53.883.165.360
Công cụ, dụng cụ	163.594.618	87.642.560
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.670.147.448	37.151.727.307
Thành phẩm	6.475.847.274	5.026.807.522
Hàng hoá	55.296.669.979	94.284.954.068
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(17.267.563.852)	(2.702.116.869)
	138.292.866.941	187.732.179.948

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	108.970.882.386	106.412.635.483	27.149.961.567	3.232.045.796	79.485.600	245.845.010.832
2. Số tăng trong năm	15.869.748.556	12.687.972.805	4.399.644.222	102.840.288	-	33.060.205.871
- Mua sắm mới	-	12.687.972.805	4.399.644.222	102.840.288	-	17.190.457.315
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.869.748.556	-	-	-	-	15.869.748.556
3. Số giảm trong năm	-	439.807.250	1.638.719.378	-	-	2.078.526.628
- Thanh lý, nhượng bán	-	439.807.250	1.638.719.378	-	-	2.078.526.628
4. Số dư cuối năm	124.840.630.942	118.660.801.038	29.910.886.411	3.334.886.084	79.485.600	276.826.690.075
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	24.792.110.853	59.543.668.652	9.753.049.465	2.099.649.652	79.485.600	96.267.964.222
2. Số tăng trong năm	10.113.692.980	14.369.071.432	3.845.084.839	619.662.756	-	28.947.512.007
- Trích khấu hao	10.113.692.980	14.369.071.432	3.845.084.839	614.041.970	-	28.941.891.221
- Tăng khác	-	-	-	5.620.786	-	5.620.786
3. Số giảm trong năm	-	439.807.250	931.777.223	1.873.595	-	1.373.458.068
- Thanh lý, nhượng bán	-	439.807.250	931.777.223	-	-	1.371.584.473
- Giảm khác	-	-	-	1.873.595	-	1.873.595
4. Số dư cuối năm	34.905.803.833	73.472.932.834	12.666.357.081	2.717.438.813	79.485.600	123.842.018.161
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	84.178.771.533	46.868.966.831	17.396.912.102	1.132.396.144	-	149.577.046.610
2. Cuối năm	89.934.827.109	45.187.868.204	17.244.529.330	617.447.271	-	152.984.671.914

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

71.674.535.076

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

46.834.991.034



9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất có kỳ hạn	Thương hiệu, bằng sáng chế	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	4.558.640.528	-	4.558.640.528
2. Số tăng trong năm	96.857.143	-	96.857.143
- Tăng khác	96.857.143	-	96.857.143
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.655.497.671	-	4.655.497.671
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	113.237.075	-	113.237.075
2. Số tăng trong năm	229.515.267	-	229.515.267
- Trích khấu hao	229.515.267	-	229.515.267
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	342.752.342	-	342.752.342
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	4.445.403.453	-	4.445.403.453
2. Cuối năm	4.312.745.329	-	4.312.745.329

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Văn phòng Công ty	-	6.336.717.683
- Dự án đầu tư mở rộng xí nghiệp Thăng Lợi	-	451.367.656
- Đầu tư xưởng sửa chữa Toyota	-	5.885.350.027
Dự án mỏ đá (Xí nghiệp Nhơn Hòa)	469.309.638	-
Bồn xử lý nước thải (Chi nhánh Đồng Nai)	26.800.000	-
Xí nghiệp Toyota	-	16.800.000
Xí nghiệp 380	89.706.208	1.129.822.883
- Nhà ở công nhân viên Đăknông	-	27.702.750
- Nhà vệ sinh Khánh Hòa	-	57.843.634
- Máy cưa gỗ Khánh Hòa	-	939.930.000
- Cổng ngõ Khánh Hòa	-	26.719.819
- Nhà ăn Khánh Hòa	-	77.626.680
- Cầu 2 tầng tại thành phố Hồ Chí Minh	63.612.000	-
- Máy đánh bóng số 2 - 12 đầu	26.094.208	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	488.604.392	-
- Nhà ở, nhà điều hành mỏ đá Hòa Quang Bắc	109.879.058	-
- Máy khai thác đá khối	378.725.334	-
	1.074.420.238	7.483.340.566

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	10.176.000.000	-
- Đầu tư vào Công ty TNHH Hạnh Phúc	10.176.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	15.156.700.000	15.156.700.000
- Đầu tư cổ phiếu (*)	15.150.000.000	15.150.000.000
- Đầu tư trái phiếu	6.700.000	6.700.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(6.616.527.526)	
	18.716.172.474	15.156.700.000

(*) Theo quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 14/7/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư dài hạn vào Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ với số tiền 15.150.000.000 đồng (tương đương với 1.500.000 đơn vị quỹ), chiếm 5% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2009 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hạnh phúc	KCN Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai	20%	20%	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm gỗ và sản phẩm cơ khí

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	3.873.980.971	2.240.620.003
- Văn phòng Công ty	-	-
- Xí nghiệp 380	1.602.098.301	1.125.033.606
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	42.026.642	98.062.166
- Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	933.709.651	401.843.915
- Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	878.636.817	-
- Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	31.536.490	109.984.149
- Xí nghiệp Thăng Lợi	58.099.290	161.089.373
- Chi nhánh Đồng Nai	95.121.715	120.962.101
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên	232.752.065	223.644.693
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	45.775.762	84.156.199
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên	45.775.762	84.156.199
Chi phí trả trước dài hạn khác	260.546.155	283.062.594
- Công ty Phú Tài	39.022.533	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	221.523.622	283.062.594
	4.180.302.888	2.607.838.796

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên giá:		
- Số dư đầu kỳ	3.296.910.738	3.296.910.738
- Số dư cuối kỳ	3.296.910.738	3.296.910.738
Số đã phân bổ		
- Số đầu kỳ	659.382.148	329.691.074
- Số phân bổ trong kỳ	329.691.074	329.691.074
- Số dư cuối kỳ	989.073.222	659.382.148
Giá trị còn lại		
- Số đầu kỳ	2.637.528.590	2.967.219.664
- Số cuối kỳ	2.307.837.516	2.637.528.590

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn	235.654.575.253	262.433.254.303
<i>Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>228.154.238.171</i>	<i>245.696.488.426</i>
Vay ngắn hạn (VND)	186.552.135.514	184.533.484.139
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Tài	40.532.219.226	58.450.542.310
- Ngân hàng NN&PTNT Quy Nhơn	18.450.623.033	45.280.107.412
- Ngân hàng Ngoại thương CN Phú Tài	22.076.482.284	4.075.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định	77.144.125.971	56.727.834.417
- Ngân hàng Phát triển, chi nhánh Bình Định	3.428.685.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á Bình Định	20.690.000.000	-
- Ngân hàng Kỹ thương, chi nhánh Bình Định	4.230.000.000	-
Vay ngắn hạn (USD)	41.602.102.657	61.163.004.287
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Tài	20.827.540.587	14.068.971.981
- Ngân hàng NN&PTNT Quy Nhơn	13.092.186.041	16.185.790.311
- Ngân hàng Ngoại thương CN Phú Tài	7.409.870.180	13.827.189.962
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định	272.505.849	17.081.052.033
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>4.300.460.005</i>	<i>4.801.000.000</i>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	4.300.460.005	4.801.000.000
Vay đối tượng khác	3.199.877.077	11.935.765.877
- Công ty Cổ phần Phú Tài	3.199.877.077	11.935.765.877
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	16.923.957.508	18.926.875.836
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	16.237.391.320	18.277.200.000
Công ty Cổ phần Phú Tài	13.863.191.320	16.119.200.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Tài	9.042.391.320	10.974.400.000
- Ngân hàng NN và PTNT Thành Phố Quy Nhơn	-	324.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định	4.820.800.000	4.820.800.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	2.374.200.000	2.158.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	2.374.200.000	2.158.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	686.566.188	649.675.836
Công ty Cổ phần Phú Tài	686.566.188	649.675.836
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định	686.566.188	649.675.836
	252.578.532.761	281.360.130.139



15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.096.500.695	1.866.528.051
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	767.048.940	85.093.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.056.347.493	333.265.921
Thuế Thu nhập cá nhân	151.989.960	150.789.075
Thuế Tài nguyên	174.702.623	29.320.196
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	30.000.000	30.000.000
Các loại thuế khác	24.123.096	22.120.166
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	59.195.402	18.226.500
	4.359.908.209	2.535.342.909

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	314.887.478	616.570.984
Trích trước chi phí vận tải	376.846.997	27.000.000
Trích trước chi phí hạ tầng khu công nghiệp	81.471.467	32.250.282
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	186.512.120	73.243.800
Chi phí phải trả khác	2.310.069.458	2.537.895.130
	3.269.787.520	3.286.960.196

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	538.556.913	501.128.840
Bảo hiểm xã hội	247.039.340	14.893.956
Bảo hiểm y tế	33.481.570	-
Phải trả về cổ phần hoá	22.114.430	-
Tạm ứng (dư có)	378.664.847	257.145.579
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.000.085.819	821.662.304
- Phải trả, phải nộp khác	1.000.085.819	821.662.304
	2.219.942.919	1.594.830.679

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	35.310.410.307	46.818.049.045
Vay dài hạn (VND)	32.360.422.809	43.746.506.541
Công ty Cổ phần Phú Tài	30.867.744.237	40.666.277.969
- Ngân hàng DT&PT Phú Tài	13.271.533.404	18.036.267.136
- Ngân hàng NN&PTNT Quy Nhơn	-	213.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, chi nhánh Bình Định	17.596.210.833	22.417.010.833
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	1.492.678.572	3.080.228.572
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Yên	232.600.000	232.600.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	1.260.078.572	2.847.628.572
Vay dài hạn ngoại tệ	2.949.987.498	3.071.542.504
- Ngân hàng DT&PT Phú Tài	390.600.687	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, chi nhánh Bình Định	2.559.386.811	3.071.542.504
Vay đối tượng khác	4.460.926.649	8.023.926.649
- Văn phòng Công ty	400.000.000	500.000.000
- Xí nghiệp 380	-	10.000.000
- Xí nghiệp Toyota	854.000.000	1.307.000.000
- Quân Khu 5	3.206.926.649	6.206.926.649
	39.771.336.956	54.841.975.694

19 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	600.955.612	237.790.352
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	600.955.612	237.790.352

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	32.000.000.000	29.482.197.668	5.285.323.219	-	5.685.901.389	835.346.695	24.862.156.776
Tăng vốn trong năm trước	27.999.400.000	-	3.152.803.375	-	8.153.077.176	865.816.138	17.471.888.579
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	17.471.888.579
Tăng khác	27.999.400.000	-	3.152.803.375	-	8.153.077.176	865.816.138	-
Giảm vốn trong năm trước	-	6.752.732.044	8.438.126.594	-	12.717.532.789	70.577.422	34.890.508.190
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	6.752.732.044	8.438.126.594	-	12.717.532.789	70.577.422	34.890.508.190
Số dư cuối năm trước	59.999.400.000	22.729.465.624	-	-	1.121.445.776	1.630.585.411	7.443.537.165
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	16.672.310.648
Tăng khác	-	-	1.143.403.682	2.114.271.569	3.258.958.971	958.468.167	28.723.993
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	4.199.958.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	6.369.581.479
Số dư cuối năm nay	59.999.400.000	22.729.465.624	1.143.403.682	2.114.271.569	4.380.404.747	2.589.053.578	13.575.032.327

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	8.349.000.000	14%	8.349.000.000	14%
Vốn góp của đối tượng khác	51.650.400.000	86%	51.650.400.000	86%
- Pháp nhân nắm giữ	7.095.360.000	12%	7.095.360.000	12%
- Thẻ nhân nắm giữ	44.555.040.000	74%	44.555.040.000	74%
Cộng	59.999.400.000	100%	59.999.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.999.400.000	59.999.400.000
- Vốn góp đầu năm	59.999.400.000	32.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	27.999.400.000
- Vốn góp cuối năm	59.999.400.000	59.999.400.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	5.999.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.999.940	5.999.940
- Cổ phiếu phổ thông	5.999.940	5.999.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.999.940	5.999.940
- Cổ phiếu phổ thông	5.999.940	5.999.940
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	1.321.800.804.658	1.034.897.364.337
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.238.674.194	27.639.270.155
	1.365.039.478.852	1.062.536.634.492

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hoá	1.201.114.624.979	904.441.525.367
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.340.438.008	21.061.672.515
	1.238.455.062.987	925.503.197.882

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	715.928.598	405.178.908
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	231.229.975	764.379.375
Cổ tức, lợi nhuận được chia	101.164.600	655.414.267
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.222.083.145	818.639.827
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.316.790.430
Lãi bán hàng trả chậm	3.185.990.272	11.112.641.049
Doanh thu hoạt động tài chính khác	84.353.000	-
	11.540.749.590	17.073.043.856

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.024.669.815	39.905.814.627
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	22.479.255	993.017.420
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.724.034.614	11.121.530.831
Dự phòng các khoản đầu tư	4.496.921.476	11.862.257.676
	36.268.105.160	63.882.620.554

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.444.499.892	2.639.806.019
	4.444.499.892	2.639.806.019

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	363.165.260	214.603.136
	363.165.260	214.603.136

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	31/12/2009	Năm 2008
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	16.672.310.648	17.471.888.579
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.672.310.648	17.471.888.579
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.999.940	5.178.392
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.779	3.374

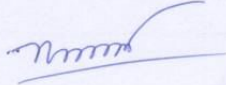
28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

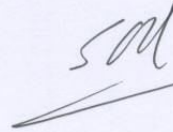
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính, Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2008 được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Loan

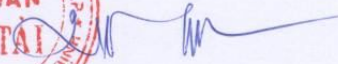
Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 30 tháng 07 năm 2010

Phó Tổng Giám đốc



Phan Quốc Hoài